



líng huó
灵活

Adjective · nimble; agile; flexible

Example Sentences

tā hěn líng huó
他很灵活。

He is very flexible.

zhè wèi yùn dòng yuán de dòng zuò fēi cháng líng huó
这位运动员的动作非常灵活。

This athlete's movements are very nimble.

nǐ de shǒu zhǐ zěn me zhè me líng huó néng jiào wǒ tán gāng qín ma
你的手指怎么这么灵活，能教我弹钢琴吗？

How are your fingers so nimble? Can you teach me to play the piano?

Trace each character, then write the word on your own.

灵	灵	灵	灵	灵	灵	灵	灵	灵	灵
活	活	活	活	活	活	活	活	活	活
活									